

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN ĐỊNH  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2023/HNGĐ - ST**

Ngày: 28 - 7 - 2023

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH TỈNH THANH HOÁ**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trịnh Ngọc Thanh

2. Ông Phạm Viết Nguyên

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký TAND huyện Yên Định.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2023/TLST - HNGĐ ngày 27/4/2023 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 28/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST - HNGĐ ngày 14/7/2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trịnh Đình K, sinh năm 1967. *(có mặt)*

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

**2. Bị đơn:** Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1969. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện của ông K ngày 27/4/2023 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn ông Trịnh Đình K trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Trịnh Thị T kết hôn do hai bên tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau 02 năm thì tiến tới hôn nhân. Đăng ký kết hôn ngày 13/11/1991 tại UBND xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian. Đến tháng 02/1992 phát sinh mâu thuẫn giữa mẹ chồng và con dâu, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Sau khi mâu thuẫn xảy ra bà T tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ ở, ông và gia đình có xuống nói chuyện và đón bà T về, nhưng bà T nhất quyết không về. Vợ

chồng sống ly thân từ năm 1992 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên ông làm đơn xin được ly hôn bà T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án. Toà án đã triệu tập bà T đến Toà án nhiều lần nhưng bà T không đến Toà theo giấy triệu tập. Toà án phải đến tại gia đình bà T để làm việc. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2023 bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trịnh Đình K xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn ngày 13/11/1991 tại UBND xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nên bà bỏ về nhà mẹ đẻ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông K có biểu hiện ngoại tình với người phụ nữ khác. Vợ chồng có trao đổi với nhau nhưng không được, nên bà bỏ về bên ngoại từ đầu năm 1992 đến nay. Vợ chồng sống ly thân từ đó, hai bên không quan tâm gì đến nhau. Đến nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông K. Ông K làm đơn ly hôn bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông K không có con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Bà và ông K không có tài sản chung và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T xin vắng mặt trong các buổi kiểm tra việc giao nhận tài liệu, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và xin vắng mặt tại phiên toà xét xử.

**Tại phiên tòa:** Bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng bà T vẫn vắng mặt. Ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Định giải quyết. Về hôn nhân: Xử cho ông Trịnh Đình K được ly hôn bà Trịnh Thị T; Về con chung, tài sản chung và công nợ chung ông K và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.  
Kiến nghị khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

#### **{ I} Về tố tụng**

*1.1. Xác định thẩm quyền giải quyết vụ án:* Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn của ông K và bà T là đúng quy định về thẩm quyền xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

#### *1.2. Về sự vắng mặt của bị đơn:*

Tại phiên tòa bà T vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ 02 lần. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **{II} Về nội dung:**

*2.1. Về hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến phát sinh mâu thuẫn vợ chồng.

Đánh giá thực trạng mâu thuẫn cuộc sống vợ chồng: Ông K và bà T sống ly thân từ năm 1992 đến nay đã 31 năm, không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông K và bà T đã mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Hiện tại đời sống chung đã chấm dứt từ lâu. Ông K xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Bà T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên bà cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K là phù hợp.

*2.2. Về con chung:* Ông K và bà T vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- *Về tài sản và công nợ chung:* Ông K và bà T không có tài sản chung và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- *Về án phí:* Ông K là người khởi kiện nên phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định.

Từ những nhận định nêu trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- *Áp dụng*: Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- *Tuyên xử*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đình K.

*Về Hôn nhân*: Chấp nhận ông Trịnh Đình K được ly hôn bà Trịnh Thị T.

*Về con chung*: Ông K và bà T không có con chung.

*Về tài sản và công nợ chung*: Ông K và bà T không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Ông Trịnh Đình K phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn*) mà ông K đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, theo Biên lai thu số AA/2022/0001409 ngày 27/4/2023. Chấp nhận ông K đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

- *Quyền kháng cáo*: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho ông K trong hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Đối với bà T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKS huyện Yên Định;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- UBND xã Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Thắng**